

Sơ bộ

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

Tháng 1 năm 2025

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
	TỔNG TRỊ GIÁ	USD		19.168.841.965		19.168.841.965
1	Lúa mì	Tấn	148.275	39.306.656	148.275	39.306.656
2	Ngô	Tấn	411.097	101.003.986	411.097	101.003.986
3	Dầu mỡ động thực vật	USD		57.381.293		57.381.293
4	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		122.339.547		122.339.547
5	Quặng và khoáng sản khác	Tấn	589.758	71.937.740	589.758	71.937.740
6	Than các loại	Tấn	1.373.255	181.818.429	1.373.255	181.818.429
7	Dầu thô	Tấn	793.446	446.422.294	793.446	446.422.294
8	Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		28.795.979		28.795.979
9	Hóa chất	USD		292.230.891		292.230.891
10	Sản phẩm hóa chất	USD		303.695.852		303.695.852
11	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	282.181	440.810.545	282.181	440.810.545
12	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		453.461.205		453.461.205
13	Cao su	Tấn	53.398	106.948.711	53.398	106.948.711
14	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		75.804.809		75.804.809
15	Giấy các loại	Tấn	71.916	70.724.334	71.916	70.724.334
16	Sản phẩm từ giấy	USD		50.701.311		50.701.311
17	Bông các loại	Tấn	91.221	161.372.707	91.221	161.372.707
18	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	48.670	124.440.013	48.670	124.440.013
19	Vải các loại	USD		583.443.620		583.443.620
20	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		338.335.320		338.335.320
18	Sắt thép các loại:	Tấn	306.607	294.585.134	306.607	294.585.134
	- Phôi thép	Tấn	542	949.475	542	949.475
21	Sản phẩm từ sắt thép	USD		320.152.697		320.152.697
22	Kim loại thường khác:	Tấn	82.530	439.258.256	82.530	439.258.256
	- Đồng	Tấn	24.279	238.304.127	24.279	238.304.127
23	Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		221.551.755		221.551.755
24	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		8.823.243.961		8.823.243.961
25	Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		94.824.507		94.824.507
26	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		789.760.909		789.760.909

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
27	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		112.988.084		112.988.084
28	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		2.384.813.700		2.384.813.700
29	Dây điện và dây cáp điện	USD		246.799.832		246.799.832
30	Ô tô nguyên chiếc các loại:	Chiếc	3.696	70.981.353	3.696	70.981.353
	- Ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống	Chiếc	3.575	67.255.848	3.575	67.255.848
	- Ô tô trên 9 chỗ ngồi	Chiếc				
	- Ô tô vận tải	Chiếc	91	2.264.955	91	2.264.955
31	Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		136.961.627		136.961.627
32	Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		7.011.102		7.011.102
33	Hàng hóa khác	USD		1.174.933.806		1.174.933.806

Ngày in: 04/02/2025